



Bảng dữ liệu kỹ thuật **AWS 167 Rev.3**



## THÉP SONG CÔNG 2205



### Đặc điểm chính

Khả năng chống ăn mòn cao hơn thép không gỉ 300.

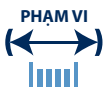
Khả năng chống rỗ tốt hơn và khả năng chống ăn mòn đồng đều với nứt do ăn mòn ứng suất so với thép không gỉ 300.

Khả năng hàn tốt.

### QUAN TRỌNG

Chúng tôi sẽ sản xuất theo thuộc tính cơ học quý khách yêu cầu

## Lợi thế chính cho khách hàng của chúng tôi



PHẠM VI  
0,025mm đến 21mm  
(0,001" đến 0,827")



Số lượng đặt hàng  
từ 3m đến 3t  
(10 ft đến 6000 Lbs)



GIAO HÀNG  
3  
TUẦN  
Giao hàng trong  
vòng 3 tuần



Thép theo thông  
số kỹ thuật của quý  
khách



Có dịch vụ E.M.S



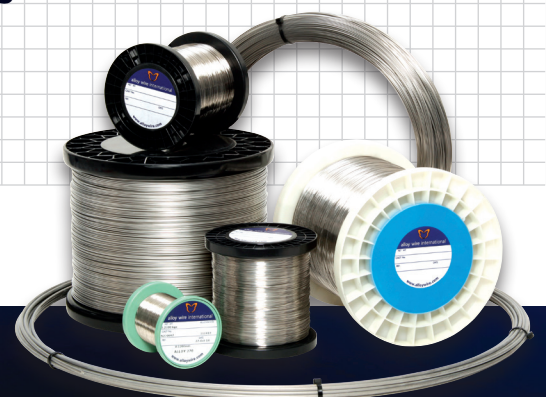
Hỗ trợ kỹ thuật

### THÉP SONG CÔNG 2205 có sẵn:

- Thép tròn
- Thép thanh hoặc thép dài
- Thép dẹt
- Thép hình
- Dây/bó thép

### Bao bì đóng gói

- Thép cuộn
- Ống cuộn
- Thép thanh  
hoặc thép dài



Sản xuất sản phẩm chất lượng, mang đến sự tin cậy | [alloywire.vn](http://alloywire.vn)

Bản Quyền © 2016 Alloy Wire International Ltd.

Thép song công còn được gọi là Duplex 2205, Cronifer 2205 LCN.

| Thành phần hóa học |             |          | Thông số kỹ thuật             | Ký hiệu                                               | Đặc điểm chính                                                                                                                                                                            | Ứng dụng điển hình                                                                 |
|--------------------|-------------|----------|-------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Thành phần         | % tối thiểu | % tối đa | ISO 15156-3<br>(NACE MR 0175) | W.Nr<br>1.4462<br>UNS<br>S31803<br>2205<br>AWS<br>167 | Khả năng chống ăn mòn cao hơn thép không gỉ 300.<br>Khả năng chống rỗ tốt hơn và khả năng chống ăn mòn đồng đều với nút do ăn mòn ứng suất so với thép không gỉ 300.<br>Khả năng hàn tốt. | Xử lý hóa chất.<br>Lọc dầu khí.<br>Môi trường biển.<br>Thiết bị kiểm soát ô nhiễm. |
| C                  | –           | 0.03     |                               |                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                    |
| Si                 | –           | 1.00     |                               |                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                    |
| Mn                 | –           | 2.00     |                               |                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                    |
| P                  | –           | 0.035    |                               |                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                    |
| S                  | –           | 0.015    |                               |                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                    |
| Cr                 | 21.00       | 23.00    |                               |                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                    |
| Ni                 | 4.50        | 6.50     |                               |                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                    |
| Mo                 | 2.50        | 3.50     |                               |                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                    |
| N                  | 0.10        | 0.22     |                               |                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                    |

|                  |                           |                                                |
|------------------|---------------------------|------------------------------------------------|
| Khối lượng riêng | 7.8 g/cm <sup>3</sup>     | 0.282 lb/in <sup>3</sup>                       |
| Điểm nóng chảy   | 1470°C                    | 2680°F                                         |
| Hệ số giãn nở    | 13.7 µm/m °C (21 – 100°C) | 7.610 x 10 <sup>-6</sup> in/in °F (70 – 212°F) |
| Mô-đun độ cứng   | 76.9 kN/mm <sup>2</sup>   | 11154 ksi                                      |
| Mô đun đàn hồi   | 200 kN/mm <sup>2</sup>    | 29008 ksi                                      |

#### Xử lý nhiệt các bộ phận thành phẩm

| Điều kiện được Alloy Wire cung cấp | Loại         | Nhiệt độ |     | Thời gian (giờ) | Làm mát   |
|------------------------------------|--------------|----------|-----|-----------------|-----------|
|                                    |              | °C       | °F  |                 |           |
| Ủ nhiệt hoặc Nhiệt đàn hồi         | Khử ứng suất | 250      | 480 | 1               | Không khí |

#### Thuộc tính

| Điều kiện     | Độ bền kéo tương đối |           | Nhiệt độ vận hành tương đối |               |
|---------------|----------------------|-----------|-----------------------------|---------------|
|               | N/mm <sup>2</sup>    | ksi       | °C                          | °F            |
| Ủ             | < 1000               | < 145     | -200 đến +300               | -330 đến +570 |
| Nhiệt đàn hồi | 1300 – 1900          | 189 – 276 | -200 đến +300               | -330 đến +570 |

Phạm vi độ bền kéo trên là giá trị điển hình. Hãy yêu cầu nếu có nhu cầu khác.